

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TRUNG TÂM Y TẾ  
KHU VỰC THUẬN AN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 967/TTYT

Lái Thiêu, ngày 03 tháng 8 năm 2026

Kính gửi: - Sở Y Tế thành phố Hồ Chí Minh  
- Phòng Kế hoạch Tài chính

Căn cứ Công văn số 10380/SYT-KHTC ngày 29/07/2026 về tổng hợp nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và Nghị định số 162/2026 của Chính phủ;

Nay Trung tâm Y tế khu vực Thuận An báo cáo nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và Nghị định số 162/2026/NĐ-CP của Chính phủ theo biểu mẫu đính kèm (*Phụ lục chi tiết Báo cáo theo các biểu mẫu số 2a, 4a, 4b*).

Kính trình Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh, phòng Kế hoạch Tài chính Sở Y tế.

Trân trọng./. *my*

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, TCKT(B).

**GIÁM ĐỐC**



*Phan Quang Toàn*

**BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2026/NĐ-CP NĂM 2026**  
(Kèm công văn số 46/PTT-TT ngày 08 tháng 8 năm 2026)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG                        | THIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2026 | TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HUƠNG LƯƠNG CÓ MẬT ĐẾN 01/7/2026 | QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2026<br>THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP |                               |                            |                 |                 |                              |                          |                          |                     |                       |                        |                             |              |              |    |     |  | CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2) |
|-----|---------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------|--------------|--------------|----|-----|--|-----------------------------------------------|
|     |                                 |                                                               |                                                    | TỔNG CỘNG                                                                                     | LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ | TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1) | PHỤ CẤP KHU VỰC | PHỤ CẤP CHỨC VỤ | PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG | PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH HÚT | PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM | PHỤ CẤP CÔNG CẤP VỤ | PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐĂNG | PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ | PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM ĐỘC HẠI | PHỤ CẤP TRỰC | PHỤ CẤP KHÁC |    |     |  |                                               |
|     |                                 |                                                               |                                                    |                                                                                               |                               |                            |                 |                 |                              |                          |                          |                     |                       |                        |                             |              |              |    |     |  |                                               |
| 1   | 2                               | 3                                                             | 4                                                  | 5 = 6 + 7 + 20                                                                                | 6                             | 7 = 8 + ... + 19           | 8               | 9               | 10                           | 11                       | 12                       | 13                  | 14                    | 15                     | 16                          | 17           | 18           | 19 | 20  |  |                                               |
|     | TỔNG CỘNG                       | 326                                                           | 258                                                | 3.304                                                                                         | 1.887                         | 961                        | -               | 50              | 3                            | 823                      | -                        | -                   | -                     | -                      | -                           | 85           | -            | -  | 456 |  |                                               |
| 13  | Trung tâm Y tế khu vực Thuận An | 326                                                           | 258                                                | 3.304                                                                                         | 1.887                         | 961                        |                 | 50              | 3                            | 823                      |                          |                     |                       |                        |                             | 85           |              |    | 456 |  |                                               |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN

Biểu số 2a

**BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2026/NĐ-CP NĂM 2026**

(Kèm công văn số 967/TTYT ngày 03 tháng 7 năm 2026)



Đơn vị: Triệu đồng

| QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2026<br>THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2026/NĐ-CP |                                 |                                              |                                        |                       |                       |                                          |                                   |                       |                                      |                       |                                        |                                            |                    |                    |    |    |                                                                    |         | CHÍNH<br>LỆCH<br>QUỸ<br>LƯƠNG,<br>PHỤ CẤP<br>TĂNG<br>THEO NGHỊ<br>ĐỊNH SỐ<br>161/2026/NĐ-CP | NHU CẦU<br>KINH PHÍ<br>TĂNG THÊM<br>ĐỂ THỰC HIỆN<br>CẢI CÁCH<br>TIỀN LƯƠNG<br>NĂM 2026<br>THEO NGHỊ<br>ĐỊNH SỐ<br>161/2026/NĐ-CP | QUỸ TIỀN<br>THƯƠNG NĂM 2026 |       |       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|----|----|--------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|-------|
| NỘI DUNG                                                                                       | TỔNG<br>CỘNG                    | LƯƠNG<br>THEO<br>NGẠCH,<br>BẠC<br>CHỨC<br>VỤ | TỔNG<br>CÁC<br>KHOẢN<br>PHỤ CẤP<br>(1) | Trong đó              |                       |                                          |                                   |                       |                                      |                       |                                        |                                            |                    |                    |    |    | CÁC<br>KHOẢN<br>ĐÓNG<br>GÓP<br>BHXH,<br>BHYT,<br>BHTN,<br>KPCĐ (2) |         |                                                                                             |                                                                                                                                  |                             |       |       |
|                                                                                                |                                 |                                              |                                        | PHỤ CẤP<br>KHU<br>VỰC | PHỤ CẤP<br>CHỨC<br>VỤ | PHỤ CẤP<br>THẨM<br>NIÊN<br>VƯỢT<br>KHUNG | PHỤ CẤP<br>CẤP ƯU<br>ĐÃI<br>NGÀNH | PHỤ CẤP<br>THU<br>HÚT | PHỤ CẤP<br>CÔNG<br>TÁC<br>LÃU<br>NĂM | PHỤ CẤP<br>CÔNG<br>VỤ | PHỤ CẤP<br>CÔNG<br>TÁC<br>ĐĂNG<br>NGHỀ | PHỤ<br>CẤP<br>TRÁCH<br>NHIỆM<br>ĐỘC<br>HẠI | PHỤ<br>CẤP<br>TRỰC | PHỤ<br>CẤP<br>KHÁC |    |    |                                                                    |         |                                                                                             |                                                                                                                                  |                             |       |       |
|                                                                                                |                                 |                                              |                                        |                       |                       |                                          |                                   |                       |                                      |                       |                                        |                                            |                    |                    |    |    |                                                                    |         |                                                                                             |                                                                                                                                  |                             |       |       |
| 1                                                                                              | 2                               | 21=22+23<br>+36                              | 22                                     | 23=24+...<br>+35      | 24                    | 25                                       | 26                                | 27                    | 28                                   | 29                    | 30                                     | 31                                         | 32                 | 33                 | 34 | 35 | 36                                                                 | 37=21-5 | 38=37 x 6 tháng                                                                             | 39=(6 x 6 tháng + 22 x<br>6 tháng) x 10%                                                                                         | 2.356                       | 2.356 |       |
|                                                                                                |                                 |                                              |                                        |                       |                       |                                          |                                   |                       |                                      |                       |                                        |                                            |                    |                    |    |    |                                                                    |         |                                                                                             |                                                                                                                                  |                             | 1.609 | 1.609 |
|                                                                                                |                                 |                                              |                                        |                       |                       |                                          |                                   |                       |                                      |                       |                                        |                                            |                    |                    |    |    |                                                                    |         |                                                                                             |                                                                                                                                  |                             | 268   | 268   |
| 13                                                                                             | Trung tâm Y tế khu vực Thuận An |                                              |                                        |                       |                       |                                          |                                   |                       |                                      |                       |                                        |                                            |                    |                    |    |    |                                                                    |         |                                                                                             |                                                                                                                                  |                             | 1.609 | 2.356 |



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN

## BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2026

(Kèm công văn số 967/TTYT ngày 3 tháng 8 năm 2026)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                         | Sự nghiệp y tế | Sự nghiệp y tế - ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (Nhóm 3) |                                 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                  |                | ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên - Nhóm 3                  | Trung tâm Y tế khu vực Thuận An |
| I   | 2                                                                                                                                                                                                                | B              | B1                                                                  | 13                              |
| A   | NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2026                                                                                                                                                                     | 28.182         | 28.182                                                              | 28.182                          |
| 1   | 70% tăng thu NSDP thực hiện 2025 so dự toán Ủy ban nhân dân Thành phố giao năm 2025 <sup>(1)</sup>                                                                                                               | -              | -                                                                   | -                               |
| 2   | 50% tăng thu NSDP dự toán 2026 so dự toán năm 2025 Ủy ban nhân dân Thành phố giao                                                                                                                                | -              | -                                                                   | -                               |
| 3   | 50% tăng thu NSDP dự toán 2025 so dự toán năm 2024 Ủy ban nhân dân Thành phố giao                                                                                                                                | -              | -                                                                   | -                               |
| 4   | 50% tăng thu NSDP dự toán 2024 so dự toán năm 2023 được cấp thẩm quyền giao                                                                                                                                      | -              | -                                                                   | -                               |
| 5   | Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023                                                                                                                                                               | -              | -                                                                   | -                               |
| 6   | Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2024 so dự toán năm 2023                                                                                                                                 | -              | -                                                                   | -                               |
| 7   | Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2025 so dự toán năm 2024                                                                                                                                 | -              | -                                                                   | -                               |
| 8   | Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2026 so dự toán năm 2025                                                                                                                                 | -              | -                                                                   | -                               |
| 9   | Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2026 (các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên):                                                                                                              | 1.308          | 1.308                                                               | 1.308                           |
|     | + Học phí                                                                                                                                                                                                        | -              | -                                                                   | -                               |
|     | + Viện phí                                                                                                                                                                                                       | -              | -                                                                   | -                               |
|     | + Nguồn thu khác                                                                                                                                                                                                 | 1.308          | 1.308                                                               | 1.308                           |
| 10  | Kinh phí tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên (chi tiền lương và chi hoạt động theo quy định của pháp luật) do tình giãn biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp | -              | -                                                                   | -                               |
| 11  | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2025 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2026:                                                                                                                              | 26.874         | 26.874                                                              | 26.874                          |
|     | + Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2025 từ nguồn ngân sách                                                                                                                                                | -              | -                                                                   | -                               |
|     | + Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2025 từ nguồn thu sự nghiệp                                                                                                                                            | 26.874         | 26.874                                                              | 26.874                          |
| 12  | Nguồn cải cách tiền lương ngân sách Thành phố cấp năm 2026                                                                                                                                                       | -              | -                                                                   | -                               |
|     | + Số đơn vị xây dựng dự toán năm 2026                                                                                                                                                                            | -              | -                                                                   | -                               |
|     | + Số đơn vị đã được giao theo QĐ của SYT                                                                                                                                                                         | -              | -                                                                   | -                               |
|     | + Số đã lên dự toán nhưng SYT chưa có QĐ giao                                                                                                                                                                    | -              | -                                                                   | -                               |
| B   | TỔNG NHU CẦU NĂM 2026                                                                                                                                                                                            | 41.367         | 41.367                                                              | 41.367                          |
| I   | Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng)                                                                | -              | -                                                                   | -                               |
| II  | Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng)                                                                | 1.197          | 1.197                                                               | 1.197                           |
| III | Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và Nghị định số 162/2026/NĐ-CP (6 tháng)                                                                       | 1.609          | 1.609                                                               | 1.609                           |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Sự nghiệp y tế | Sự nghiệp y tế - ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (Nhóm 3) |                                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                | DVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên - Nhóm 3                  | Trung tâm Y tế khu vực Thuận An |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | B              | B1                                                                  | 13                              |
| 1   | Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc trong khu vực hành chính sự nghiệp                                                                                                                                                         | 1.609          | 1.609                                                               | 1.609                           |
| 2   | Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp                                                                                                                                                                                                                                    | -              | -                                                                   | -                               |
| 3   | Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo ND 162/2026/ND-CP                                                                                                                                                                                                     | -              | -                                                                   | -                               |
| 4   | Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách ở thôn và tổ dân phố                                                                                                                                                                                                            | -              | -                                                                   | -                               |
| 5   | Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008                                                                                                                                                                                   | -              | -                                                                   | -                               |
| 6   | Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017                                                                                                                                                                         | -              | -                                                                   | -                               |
| IV  | Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:                                                                                                                                                                                                                                         | -              | -                                                                   | -                               |
| 1   | Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tính giảm biên chế năm 2026 theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ                                                                                                                                                                       | -              | -                                                                   | -                               |
| 2   | Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2026 theo ND số 177/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ                                                                                                                                                                            | -              | -                                                                   | -                               |
| 3   | Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo Hội đặc thù                                                                                                                                                                                      | -              | -                                                                   | -                               |
| 4   | Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp lần đầu đến nhận công tác tại vùng ĐBK, trợ cấp 1 lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng ĐBK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ                                                                                          | -              | -                                                                   | -                               |
| 5   | Kinh phí tăng/giảm so với số liệu đã tính định mức chi thường xuyên do thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ                                                                                                                                                              | -              | -                                                                   | -                               |
| 6   | Kinh phí tăng thêm (từ mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng lên mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng) thực hiện chi trả tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp đối với số biên chế giáo viên tăng thêm năm học 2024-2025 theo Quyết định của Ban Tổ chức Trung ương về việc giao biên chế năm 2025 | -              | -                                                                   | -                               |
| 7   | Các khoản phụ cấp, trợ cấp khác (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                              | -              | -                                                                   | -                               |
| V   | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2.356          | 2.356                                                               | 2.356                           |
| VI  | Nhu cầu thực hiện một số chính sách đặc thù của Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                                                                                                                                                                 | 36.205         | 36.205                                                              | 36.205                          |
| 1   | Nhu cầu chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 70/2025/NQ-HĐND                                                                                                                                                                                  | 36.205         | 36.205                                                              | 36.205                          |
| C   | CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2026                                                                                                                                                                                                                                                                  | - 13.185       | - 13.185                                                            | - 13.185                        |
| 1   | Phần thiếu nguồn ngân sách Thành phố hỗ trợ                                                                                                                                                                                                                                                           | - 13.185       | - 13.185                                                            | - 13.185                        |
| 2   | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư                                                                                                                                                                                                                                                            | -              | -                                                                   | -                               |



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN

TỔNG HỢP NHU CẦU, NGUỒN THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2026/NĐ-CP NĂM 2026

(Kèm công văn số 967/TTYT ngày 03 tháng 8 năm 2026)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | CHỈ TIÊU                        | TỔNG NHU<br>CẦU KINH<br>PHÍ THỰC<br>HIỆN CCTL<br>NĂM 2026 | NGUỒN TỪ TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN,<br>NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ |                                         |                                              |             |       |
|-----|---------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-------------|-------|
|     |                                 |                                                           | TỔNG SỐ                                                             | TIẾT KIỂM<br>10% CHI<br>THƯỜNG<br>XUYÊN | NGUỒN THU TỪ ĐƠN VỊ<br>HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP |             |       |
|     |                                 |                                                           |                                                                     |                                         | HỌC<br>PHÍ                                   | VIỆN<br>PHÍ | KHÁC  |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                  | 3.965                                                     | 1.308                                                               | -                                       | -                                            | -           | 1.308 |
| 13  | Trung tâm Y tế khu vực Thuận An | 3.965                                                     | 1.308                                                               | -                                       | -                                            | -           | 1.308 |